TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=HAI BÀ TRƯNG, CN=TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106313
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-29 16:40:45
Foxit Reader Version: 9.7.0

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 06-47 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11-47 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Bùi Đức Kiên | Chủ tịch |
| Ông | Lê Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Văn Hùng | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Hữu Thành | Thành viên |
| Ông | Trần Vũ Vương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Lê Văn Tuấn | Tổng Giám đốc | |
| Ông | Trần Đình Đại | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/05/2022 |
| Ông | Lê Quốc Ân | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | Nguyễn Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | Nguyễn Mạnh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | Nguyễn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | Hoàng Minh Khôi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/07/2022 |
| Ông | Tô Phi Sơn | Kế toán trưởng | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban |
| Bà | Lê Thị Thu Hồng | Thành viên |
| Bà | Trần Thương Huyền | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

**Lê Văn Tuấn**
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

Số: 290822.017 /BCTC.KT2

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc nội dung sau:

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

M.S.D.N - 0100111105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **5.475.305.297.207** | **5.721.442.048.002** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **1.930.350.912.938** | **1.156.786.185.220** |
| 111 | 1. Tiền | | 875.066.019.603 | 551.501.291.885 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.055.284.893.335 | 605.284.893.335 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **3.046.522.149.666** | **3.835.336.450.399** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 2.628.654.991.228 | 3.580.809.200.152 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 796.571.661.237 | 695.869.770.099 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 369.258.814.323 | 377.105.669.770 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 425.831.089.479 | 388.115.692.818 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.173.794.406.601) | (1.206.563.882.440) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **10** | **422.747.176.410** | **642.023.780.113** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 422.747.176.410 | 642.023.780.113 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **75.685.058.193** | **87.295.632.270** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 16 | 1.854.540.577 | 404.823.329 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 29.628.004.368 | 59.133.532.574 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 44.202.513.248 | 27.757.276.367 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **746.834.988.566** | **769.579.039.354** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **8.571.000.000** | **8.571.000.000** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 8.571.000.000 | 8.571.000.000 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **85.413.102.076** | **92.353.149.155** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 74.515.183.244 | 64.427.638.028 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *425.116.518.656* | *401.452.455.020* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(350.601.335.412)* | *(337.024.816.992)* |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 300.239.620 | 17.327.831.915 |
| *225* | *- Nguyên giá* | | *865.807.273* | *24.387.807.273* |
| *226* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(565.567.653)* | *(7.059.975.358)* |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 10.597.679.212 | 10.597.679.212 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *12.335.728.212* | *12.335.728.212* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(1.738.049.000)* | *(1.738.049.000)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | **15** | **18.883.225.302** | **20.035.803.378** |
| 231 | - Nguyên giá | | 57.127.963.520 | 57.127.963.520 |
| 232 | - Giá trị hao mòn luỹ kế | | (38.244.738.218) | (37.092.160.142) |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **11** | **39.604.894.302** | **39.604.894.302** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 39.604.894.302 | 39.604.894.302 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **4** | **569.018.733.455** | **568.639.051.469** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 96.904.048.828 | 96.904.048.828 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 271.222.251.568 | 271.222.251.568 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 248.959.582.264 | 248.959.582.264 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (48.067.149.205) | (48.446.831.191) |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **25.344.033.431** | **40.375.141.050** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 23.033.793.431 | 38.064.901.050 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 2.310.240.000 | 2.310.240.000 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **6.222.140.285.773** | **6.491.021.087.356** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **5.317.895.169.288** | **5.600.840.749.364** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **5.301.704.655.268** | **5.581.473.995.253** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 2.972.009.657.156 | 3.817.559.539.912 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 947.083.773.705 | 111.363.062.427 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 170.244.312 | 2.399.101.851 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 26.673.980.517 | 19.263.941.948 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 437.232.301.292 | 421.885.145.792 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 1.064.546.899 | 771.746.006 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 22 | 155.718.741.565 | 9.860.192.757 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 24 | 698.126.904.549 | 1.130.885.040.448 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 23 | 2.783.731.161 | - |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 60.840.774.112 | 67.486.224.112 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **16.190.514.020** | **19.366.754.111** |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 21 | 15.311.325.581 | 15.630.631.311 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 22 | 842.586.839 | 842.586.839 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24 | 36.601.600 | 109.804.800 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | - | 2.783.731.161 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **904.245.116.485** | **890.180.337.992** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **25** | **904.999.975.925** | **890.750.860.432** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 797.261.040.000 | 797.261.040.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *797.261.040.000* | *797.261.040.000* |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 77.877.980.000 | 76.221.970.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 29.860.955.925 | 17.267.850.432 |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *13.280.840.432* | *6.227.783.290* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *16.580.115.493* | *11.040.067.142* |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **(754.859.440)** | **(570.522.440)** |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | (754.859.440) | (570.522.440) |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **6.222.140.285.773** | **6.491.021.087.356** |

| Lại Việt Tân | Tô Phi Sơn | Lê Văn Tuấn |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **27** | **1.136.472.044.595** | **2.155.599.447.080** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.136.472.044.595** | **2.155.599.447.080** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **28** | **1.120.157.082.272** | **2.037.515.083.252** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **16.314.962.323** | **118.084.363.828** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 33.331.442.995 | 27.296.523.655 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 45.930.147.541 | 58.187.965.579 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *34.320.213.622* | *43.726.618.121* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | (12.852.179.178) | 75.037.106.489 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **16.568.436.955** | **12.155.815.415** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 60.000.000 | 1.550.994.389 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 3.261.704 | 1.223.532 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **56.738.296** | **1.549.770.857** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **16.625.175.251** | **13.705.586.272** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | 45.059.758 | 5.036.946.660 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | (276.480.000) |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **16.580.115.493** | **8.945.119.612** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lại Việt Tân** | **Tô Phi Sơn** | **Lê Văn Tuấn** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***01*** | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***16.625.175.251*** | ***13.705.586.272*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 8.234.688.791 | 10.089.862.842 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (33.149.157.825) | 62.863.653.950 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 5.727.304.195 | 921.915.290 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (21.480.126.845) | (26.031.004.922) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 34.320.213.622 | 43.726.618.121 |
| ***08*** | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***10.278.097.189*** | ***105.276.631.553*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 888.347.306.051 | 486.621.549.806 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 219.276.603.703 | (26.742.618.163) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 105.247.664.379 | (238.913.356.475) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 13.581.390.371 | 2.627.356.343 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (34.359.947.448) | (44.200.718.310) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (15.523.452.313) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (9.160.787.000) | (8.210.012.500) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***1.177.686.874.932*** | ***276.458.832.254*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (142.063.636) | (202.814.512) |
| 24 | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 7.846.855.447 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 14.164.414.497 | 17.014.409.846 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***21.869.206.308*** | ***16.811.595.334*** |
| | **III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 755.073.976.062 | 1.394.729.851.128 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.186.214.974.461) | (1.508.142.394.513) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (1.690.340.700) | (1.690.340.700) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (9.561.750) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(432.831.339.099)*** | ***(115.112.445.835)*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **766.724.742.141** | **178.157.981.753** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **1.156.786.185.220** | **877.984.661.352** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 6.839.985.577 | (3.033.628) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **3** | **1.930.350.912.938** | **1.056.139.609.477** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lại Việt Tân** | **Tô Phi Sơn** | **Lê Văn Tuấn** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 797.261.040.000 đồng; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 741 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 720 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có 5 công ty con và 10 công ty liên kết. Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 20 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất tại 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Không trích khấu hao | |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 đến 60 tháng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn các dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

**2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 532.547.353 | 170.907.198 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 874.533.472.250 | 551.330.384.687 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.055.284.893.335 | 605.284.893.335 |
| | **1.930.350.912.938** | **1.156.786.185.220** |

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 1.055.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Mã Chứng khoán | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư vào Công ty con** | | **96.904.048.828** | **(11.925.222.493)** | **96.904.048.828** | **(11.708.118.915)** |
| - Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | | 64.336.340.000 | - | 64.336.340.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Lilama 5 | LO5 | 9.180.000.000 | (9.180.000.000) | 9.180.000.000 | (9.180.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Lilama 7 | LM7 | 7.905.000.000 | - | 7.905.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | L35 | 8.492.667.900 | - | 8.492.667.900 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | | 6.990.040.928 | (2.745.222.493) | 6.990.040.928 | (2.528.118.915) |
| **Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết** | | **271.222.251.568** | **(9.563.485.863)** | **271.222.251.568** | **(9.571.369.316)** |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | L45 | 18.908.271.421 | (4.227.194.277) | 18.908.271.421 | (4.241.895.230) |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | L43 | 7.002.100.000 | - | 7.002.100.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | L44 | 5.188.680.200 | (5.188.680.200) | 5.188.680.200 | (5.188.680.200) |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | | 29.697.241.118 | - | 29.697.241.118 | - |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | LCD | 3.907.800.000 | - | 3.907.800.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | | 1.100.135.974 | (147.611.386) | 1.100.135.974 | (140.793.886) |
| - Công ty Cổ phần Lilama 10 | L10 | 52.111.309.091 | - | 52.111.309.091 | - |
| - Công ty Cổ phần Lilama 18 | LM8 | 86.688.820.750 | - | 86.688.820.750 | - |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | L61 | 28.832.055.556 | - | 28.832.055.556 | - |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | L63 | 37.785.837.458 | - | 37.785.837.458 | - |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | **248.959.582.264** | **(26.578.440.849)** | **248.959.582.264** | **(27.167.342.960)** |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | PVY | 19.799.036.703 | (19.799.036.703) | 19.799.036.703 | (19.799.036.703) |
| - Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB) | | 2.165.892.592 | (33.884.148) | 2.165.892.592 | (33.884.148) |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na | HNA | 85.696.088.606 | - | 85.696.088.606 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | | 35.716.560.384 | - | 35.716.560.384 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long | | 16.169.971.505 | (806.158.472) | 16.169.971.505 | (236.724.752) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | | 86.548.866.279 | (5.939.361.526) | 86.548.866.279 | (7.097.697.357) |
| - Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama | | 2.863.166.195 | - | 2.863.166.195 | - |
| | | **617.085.882.660** | **(48.067.149.205)** | **617.085.882.660** | **(48.446.831.191)** |

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022 của các công ty này là giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | Brunei | 99,00% | 99,00% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Lilama 5 | Tỉnh Thanh Hóa | 51,00% | 51,00% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Lilama 7 | TP. Đà Nẵng | 51,00% | 51,00% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Tỉnh Ninh Bình | 51,00% | 51,00% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | TP. Hà Nội | 60,00% | 60,00% | Tư vấn thiết kế |

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | TP. Hồ Chí Minh | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | Tỉnh Quảng Ngãi | 40,83% | 40,83% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Tỉnh Đồng Nai | 35,06% | 35,06% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | TP. Hà Nội | 27,93% | 27,93% | Kinh doanh bất động sản |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | TP. Hà Nội | 36,18% | 36,18% | Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | TP. Hà Nội | 45,45% | 45,45% | Tư vấn thiết kế |
| - Công ty Cổ phần Lilama 10 | TP. Hà Nội | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Lilama 18 | TP. Hồ Chí Minh | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Tỉnh Bắc Ninh | 41,10% | 41,10% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Tỉnh Hải Dương | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | Tỉnh Vũng Tàu | 4,03% | 4,03% | Xây lắp |
| - Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB) | TP. Đà Nẵng | 2,00% | 2,00% | Xây dựng |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na | Tỉnh Nghệ An | 3,71% | 3,71% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | Tỉnh Phú Thọ | 18,74% | 18,74% | Sản xuất xi măng |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long | Tỉnh Quảng Ninh | 0,71% | 0,71% | Sản xuất xi măng |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | TP. Hà Nội | 15,25% | 15,25% | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| - Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama | TP. Hà Nội | 5,64% | 5,64% | Xử lý, tái chế chất thải |

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

### a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN | 1.673.122.111.206 | - | 2.534.603.447.042 | 0 |
| - Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC | 400.988.383.992 | (308.712.399.904) | 481.752.362.583 | (340.238.613.776) |
| - Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd-Nghi Sơn 2 | 91.025.083.960 | - | 97.897.400.000 | - |
| - Công ty CP Xi măng Tân Thắng | 57.967.361.316 | - | 64.168.361.316 | - |
| - Công ty CP Xi măng Sông Thao | 71.121.656.832 | (71.121.656.832) | 70.484.307.105 | (70.484.307.105) |
| - Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA Nhiệt điện BOT Vân Phong 1 | 100.441.173.067 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 233.989.220.855 | (35.915.189.449) | 331.903.322.106 | (35.959.784.829) |
| | **2.628.654.991.228** | **(415.749.246.185)** | **3.580.809.200.152** | **(446.682.705.710)** |

### b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **18.509.344.223** | **(3.510.895.558)** | **14.228.515.722** | **(3.510.895.558)** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng | 453.752.587.741 | - | 453.752.587.741 | - |
| - Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng | 46.716.011.731 | - | 46.716.011.731 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 296.103.061.765 | (81.393.958.336) | 195.401.170.627 | (81.393.958.336) |
| | **796.571.661.237** | **(81.393.958.336)** | **695.869.770.099** | **(81.393.958.336)** |
| **b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | | | | |
| | **54.135.632.644** | **-** | **51.379.986.976** | **-** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP Lilama 45.1 | 102.014.527.975 | (102.014.527.975) | 109.861.383.422 | (109.861.383.422) |
| - Công ty CP Lilama 45.3 | 25.624.278.455 | (25.624.278.455) | 25.624.278.455 | (25.624.278.455) |
| - Công ty CP Lisemco | 227.646.699.893 | (227.646.699.893) | 227.646.699.893 | (227.646.699.893) |
| - Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt | 13.973.308.000 | (13.973.308.000) | 13.973.308.000 | (13.973.308.000) |
| | **369.258.814.323** | **(369.258.814.323)** | **377.105.669.770** | **(377.105.669.770)** |
| **Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan** | | | | |
| | **127.638.806.430** | **(127.638.806.430)** | **135.485.661.877** | **(135.485.661.877)** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

## 8 . PHẢI THU KHÁC

| | | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | | | |
| | - Phải thu về cổ phần hóa | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| | - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.131.988.200 | (3.131.988.200) | 3.131.988.200 | (3.131.988.200) |
| | - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay (1) | 253.202.232.600 | (250.152.435.711) | 245.886.520.252 | (244.141.596.578) |
| | - Tạm ứng | 1.603.811.308 | - | 1.309.491.013 | - |
| | - Ký cược, ký quỹ | - | - | 930.000.000 | - |
| | - Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư (2) | 43.966.027.449 | - | 45.937.813.423 | - |
| | - Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) (3) | 30.011.994.680 | - | - | - |
| | - Phải thu khác | 93.715.035.242 | (54.107.963.846) | 90.719.879.930 | (54.107.963.846) |
| | | **425.831.089.479** | **(307.392.387.757)** | **388.115.692.818** | **(301.381.548.624)** |
| b) | **Dài hạn** | | | | |
| | Ký cược, ký quỹ | 8.571.000.000 | - | 8.571.000.000 | - |
| | | **8.571.000.000** | **-** | **8.571.000.000** | **-** |
| c) | **Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan** | | | | |
| | | **67.783.895.873** | **-** | **62.090.455.626** | **-** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07- phải thu về cho vay ngắn hạn và đã trích lập dự phòng đầy đủ. (Chi tiết tại thuyết minh số 09-Nợ xấu)

(2) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(3) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM" - thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên của liên danh trong cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

## 9 . NỢ XẤU

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| **a. Phải thu khách hàng** | | | | |
| - Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 | 308.712.399.904 | - | 340.238.613.776 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | 71.121.656.832 | - | 70.484.307.105 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng | 15.097.651.580 | - | 15.097.651.580 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 9.043.466.795 | - | 9.043.466.795 | - |
| - Các khoản khác | 12.814.761.054 | 1.040.689.980 | 12.344.765.654 | 526.099.200 |
| **b. Phải thu về cho vay** | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt | 13.973.308.000 | - | 13.973.308.000 | - |
| - Công ty CP Lilama 45.1 | 102.014.527.975 | - | 109.861.383.422 | - |
| - Công ty CP Lilama 45.3 | 25.624.278.455 | - | 25.624.278.455 | - |
| - Công ty CP Lisemco | 227.646.699.893 | - | 227.646.699.893 | - |
| **c. Phải thu ngắn hạn khác** | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt | 11.112.235.998 | - | 11.112.235.998 | - |
| - Công ty CP Lisemco | 144.066.231.662 | - | 144.066.231.662 | - |
| - Công ty CP Lilama Hà Nội | 75.867.468.383 | - | 75.867.468.383 | - |
| - Công ty CP Lilama 45.1 | 54.163.384.606 | - | 49.335.551.717 | - |
| - Công ty CP Lilama 45.3 | 10.434.017.017 | - | 9.251.010.773 | - |
| - Công ty CP Lilama 45.4 | 3.131.988.200 | - | 3.131.988.200 | - |
| - Các khoản khác | 8.617.061.891 | - | 8.617.061.891 | - |
| **d. Ứng trước cho người bán** | | | | |
| - Công ty CP Lisemco | 66.898.435.509 | - | 66.898.435.509 | - |
| - Công ty CP Lilama Hà Nội | 12.061.005.420 | - | 12.061.005.420 | - |
| - Các khoản khác | 2.434.517.407 | - | 2.434.517.407 | - |
| | **1.174.835.096.581** | **1.040.689.980** | **1.207.089.981.640** | **526.099.200** |

## 10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.354.550.837 | - | 1.416.222.754 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.210.234.802 | - | 2.097.151.606 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 395.976.088.891 | - | 619.907.066.509 | - |
| Hàng hoá | 13.206.301.880 | - | 18.603.339.244 | - |
| | **422.747.176.410** | **-** | **642.023.780.113** | **-** |

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình:**

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 272.686.810.663 | 460.464.818.787 |
| - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 9.248.570.461 | 37.959.188.301 |
| - Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 | 12.334.628.610 | 12.334.628.610 |
| - Nhà máy hóa dầu Long Sơn | 65.146.302.483 | 71.880.454.280 |
| - Nhà máy điện Vân Phong 1 | 5.690.536.993 | 32.807.422.502 |
| - Trạm biến áp 220KV Yên Thủy | 20.945.493.215 | - |
| - Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 | 4.880.870.347 | - |
| - Các công trình khác | 5.042.876.119 | 4.460.554.029 |
| | **395.976.088.891** | **619.907.066.509** |

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*) | 35.579.511.953 | 35.579.511.953 |
| - Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 (*) | 4.025.382.349 | 4.025.382.349 |
| | **39.604.894.302** | **39.604.894.302** |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại 02 dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 87.582.752.216 | 14.258.403.905 | 287.244.214.346 | 6.837.063.834 | 5.530.020.719 | 401.452.455.020 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 76.363.636 | 60.700.000 | 137.063.636 |
| - Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | - | - | 23.527.000.000 | - | - | 23.527.000.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **87.582.752.216** | **14.258.403.905** | **310.771.214.346** | **6.913.427.470** | **5.590.720.719** | **425.116.518.656** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 46.104.929.964 | 10.084.071.743 | 269.613.181.215 | 6.528.389.567 | 4.694.244.503 | 337.024.816.992 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.516.927.722 | 557.124.210 | 4.098.915.969 | 83.800.103 | 217.413.218 | 6.474.181.222 |
| - Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | - | - | 7.102.337.198 | - | - | 7.102.337.198 |
| **Số dư cuối kỳ** | **47.621.857.686** | **10.641.195.953** | **280.814.434.382** | **6.612.189.670** | **4.911.657.721** | **350.601.335.412** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 41.477.822.252 | 4.174.332.162 | 17.631.033.131 | 308.674.267 | 835.776.216 | 64.427.638.028 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **39.960.894.530** | **3.617.207.952** | **29.956.779.964** | **301.237.800** | **679.062.998** | **74.515.183.244** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 210.931.019.721 đồng.

## 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 23.522.000.000 | 865.807.273 | 24.387.807.273 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (23.522.000.000) | - | (23.522.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **-** | **865.807.273** | **865.807.273** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 6.566.558.311 | 493.417.047 | 7.059.975.358 |
| - Trích khấu hao | 535.778.887 | 72.150.606 | 607.929.493 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (7.102.337.198) | - | (7.102.337.198) |
| **Số dư cuối kỳ** | **-** | **565.567.653** | **565.567.653** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.955.441.689 | 372.390.226 | 17.327.831.915 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **-** | **300.239.620** | **300.239.620** |

## 14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 10.597.679.212 | 1.738.049.000 | 12.335.728.212 |
| **Số dư cuối kỳ** | **10.597.679.212** | **1.738.049.000** | **12.335.728.212** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.738.049.000 | 1.738.049.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **-** | **1.738.049.000** | **1.738.049.000** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.597.679.212 | - | 10.597.679.212 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **10.597.679.212** | **-** | **10.597.679.212** |

## 15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2022 là 38.244.738.218 đồng, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 đồng, giá trị còn lại của tài sản là 18.883.225.302 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty | 303.524.862 | 191.913.604 |
| Chi phí trả trước Dự án lọc hóa dầu Long Sơn | 1.220.823.069 | 36.681.815 |
| Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I | 223.676.163 | 176.227.910 |
| Chi phí trả trước các công trình khác | 106.516.483 | - |
| | **1.854.540.577** | **404.823.329** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| b) | **Dài hạn** | | |
| | Chi phí trả trước cho thuê cẩu | 1.614.218.491 | 1.705.763.708 |
| | Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty | 1.648.514.990 | 331.885.441 |
| | Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh | 790.654.702 | 1.342.727.210 |
| | Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn | - | 8.254.754.812 |
| | Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I | 18.980.405.248 | 26.429.769.879 |
| | | **23.033.793.431** | **38.064.901.050** |

## 17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) | **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn** | | | |
| | - Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd | 1.007.034.423.375 | 1.007.034.423.375 | 1.877.305.117.153 | 1.877.305.117.153 |
| | - Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd | 290.889.352.735 | 290.889.352.735 | 284.925.704.791 | 284.925.704.791 |
| | - Công ty Cổ phần Lilama 18 | 228.187.261.990 | 228.187.261.990 | 194.997.425.450 | 194.997.425.450 |
| | - Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ | 199.626.322.306 | 199.626.322.306 | 195.533.697.067 | 195.533.697.067 |
| | - Công ty Cổ phần Lilama 10 | 153.884.248.521 | 153.884.248.521 | 119.340.407.549 | 119.340.407.549 |
| | - Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí | 100.220.353.882 | 100.220.353.882 | 107.038.842.393 | 107.038.842.393 |
| | - Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME) | 80.013.970.935 | 80.013.970.935 | 93.209.010.165 | 93.209.010.165 |
| | - Phải trả các đối tượng khác | 912.153.723.412 | 912.153.723.412 | 945.209.335.344 | 945.209.335.344 |
| | | **2.972.009.657.156** | **2.972.009.657.156** | **3.817.559.539.912** | **3.817.559.539.912** |
| b) | **Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |
| | | **523.965.843.617** | **523.965.843.617** | **480.756.128.027** | **480.756.128.027** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 18.048.605.980 | 558.500.563 | 4.757.568.254 | 5.814.889.689 | 18.717.671.164 | 170.244.312 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 1.743.892.812 | - | 908.033.476 | 908.033.476 | 1.743.892.812 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 7.964.777.575 | 87.636.280 | 45.059.758 | 15.523.452.313 | 23.355.533.850 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 77.180.776 | 674.724.162 | 1.137.275.592 | 385.370.654 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 3.069.295.200 | 3.069.295.200 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 1.675.784.232 | 2.351.126.745 | 4.026.955.745 | 44.768 | - |
| | **27.757.276.367** | **2.399.101.851** | **11.805.807.595** | **30.479.902.015** | **44.202.513.248** | **170.244.312** |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc Dự án Nhiệt điện BOT Vân Phong 1 | - | 33.132.262.150 |
| - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện (*) | 739.278.975.500 | - |
| - Ban QLDA sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc | 75.200.359.780 | - |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1 | 40.777.498.144 | 40.777.498.144 |
| - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 21.610.803.947 | 31.604.484.770 |
| - Các đối tượng khác | 70.216.136.334 | 5.848.817.363 |
| | **947.083.773.705** | **111.363.062.427** |

(*) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP cho Tổng Công ty để thực hiện việc huy động nguồn lực và thiết kế theo hợp đồng Số 19/2022/NT34-08-PVP&SCT+LLM tháng 03 năm 2022 về thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

## 20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **a) Chi phí phải trả ngắn hạn** | | |
| - Chi phí lãi vay | 926.973.427 | 966.707.253 |
| - Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1 | 141.605.636.590 | 61.666.160.829 |
| - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 | 108.832.877.647 | 108.832.877.647 |
| - Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2 | 68.490.511.850 | 95.105.962.451 |
| - Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2 | 41.029.841.546 | 53.332.597.208 |
| - Công trình Nhiệt điện Long Phú 1 | 7.937.324.462 | 7.937.324.462 |
| - Dự án lọc hóa dầu Long Sơn | 7.485.976.148 | 14.042.561.248 |
| - Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ | 9.347.532.525 | 9.347.532.525 |
| - Chi phí phải trả khác | 51.575.627.097 | 70.653.422.169 |
| | **437.232.301.292** | **421.885.145.792** |
| **b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan** | **112.468.768.033** | **137.185.088.415** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng | 425.935.439 | 133.134.546 |
| - Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh | 638.611.460 | 638.611.460 |
| | **1.064.546.899** | **771.746.006** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh | 15.311.325.581 | 15.630.631.311 |
| | **15.311.325.581** | **15.630.631.311** |

## 22 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.313.398.870 | 1.293.965.070 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.010.634.424 | 1.055.190.659 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 615.370.000 | 615.370.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 208.603.375 | 208.603.375 |
| - Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd | 1.013.623.569 | 1.013.623.569 |
| - Hamon Research-Cottrell GmbH (*) | 144.586.981.500 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.770.129.827 | 5.473.440.084 |
| | **155.718.741.565** | **9.860.192.757** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 842.586.839 | 842.586.839 |
| | **842.586.839** | **842.586.839** |
| **c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan** | **251.363.017** | **1.030.218.004** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp.

## 23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 2.783.731.161 | - |
| | **2.783.731.161** | **-** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | 2.783.731.161 |
| | **2.783.731.161** | **2.783.731.161** |

## 24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| **Vay ngắn hạn** | **1.129.121.496.548** | **1.129.121.496.548** | **755.073.976.062** | **1.186.214.974.461** | **697.980.498.149** | **697.980.498.149** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I (1) | 850.696.244.239 | 850.696.244.239 | 522.709.138.498 | 932.216.056.395 | 441.189.326.342 | 441.189.326.342 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2) | 11.504.849.450 | 11.504.849.450 | 42.506.567.584 | 42.495.163.192 | 11.516.253.842 | 11.516.253.842 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3) | 266.920.402.859 | 266.920.402.859 | 189.858.269.980 | 211.503.754.874 | 245.274.917.965 | 245.274.917.965 |
| **Nợ thuê tài chính đến hạn trả** | **1.763.543.900** | **1.763.543.900** | **73.203.200** | **1.690.340.700** | **146.406.400** | **146.406.400** |
| - Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 1.617.137.500 | 1.617.137.500 | - | 1.617.137.500 | - | - |
| - Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (4) | 146.406.400 | 146.406.400 | 73.203.200 | 73.203.200 | 146.406.400 | 146.406.400 |
| | **1.130.885.040.448** | **1.130.885.040.448** | **755.147.179.262** | **1.187.905.315.161** | **698.126.904.549** | **698.126.904.549** |
| **b) Nợ thuê tài chính dài hạn** | | | | | | |
| - Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 1.617.137.500 | 1.617.137.500 | - | 1.617.137.500 | - | - |
| - Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (4) | 256.211.200 | 256.211.200 | - | 73.203.200 | 183.008.000 | 183.008.000 |
| | **1.873.348.700** | **1.873.348.700** | **-** | **1.690.340.700** | **183.008.000** | **183.008.000** |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.763.543.900) | (1.763.543.900) | (73.203.200) | (1.690.340.700) | (146.406.400) | (146.406.400) |
| **Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng** | **109.804.800** | **109.804.800** | | | **36.601.600** | **36.601.600** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I chi tiết sau:

(1.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM ngày 21/03/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 4.200.000.000.000 đồng; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 2.700.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
+ Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 38.679.163.729 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này.

(1.2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/518/HĐTDHM ngày 07/01/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000.000 đồng; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 1.200.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
+ Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 402.510.162.613 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này.

(2) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/518/HĐTD ngày 05/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
+ Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.516.253.842 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này.

(3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 20/2022/HDTD/PHG ngày 25/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 25/04/2023;
+ Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 245.274.917.965 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Loại tài sản: xe ô tô;
+ Tổng giá trị nợ gốc: 732.032.000 đồng;
+ Thời hạn thuê: 60 tháng;
+ Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 183.008.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 146.406.400 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

## 25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **797.261.040.000** | **69.632.200.000** | **36.825.784.090** | **903.719.024.090** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 8.945.119.612 | 8.945.119.612 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 6.589.770.000 | (14.652.780.000) | (8.063.010.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **797.261.040.000** | **76.221.970.000** | **31.118.123.702** | **904.601.133.702** |
| **Số dư đầu năm nay** | **797.261.040.000** | **76.221.970.000** | **17.267.850.432** | **890.750.860.432** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 16.580.115.493 | 16.580.115.493 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 1.656.010.000 | (3.987.010.000) | (2.331.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **797.261.040.000** | **77.877.980.000** | **29.860.955.925** | **904.999.975.925** |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|---|---|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 17.267.850.432 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 9,59% | 1.656.010.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành | 1,92% | 331.000.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 11,58% | 2.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ) (*) | 46,17% | 7.972.610.400 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 30,74% | 5.308.230.032 |

(*) Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| Cổ đông nhà nước | 97,88% | 780.324.040.000 | 97,88% | 780.324.040.000 |
| Các cổ đông khác | 2,12% | 16.937.000.000 | 2,12% | 16.937.000.000 |
| | **100%** | **797.261.040.000** | **100%** | **797.261.040.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 797.261.040.000 | 797.261.040.000 |
| - *Vốn góp đầu kỳ* | *797.261.040.000* | *797.261.040.000* |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *797.261.040.000* | *797.261.040.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ* | *208.603.375* | *466.742.125* |
| - *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền* | - | *(9.561.750)* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | - | *(9.561.750)* |
| - *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ* | *208.603.375* | *457.180.375* |

**d) Cổ phiếu**

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 79.726.104 | 79.726.104 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 79.726.104 | 79.726.104 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *79.726.104* | *79.726.104* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 79.726.104 | 79.726.104 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *79.726.104* | *79.726.104* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ công ty**

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 77.877.980.000 | 76.221.970.000 |
| | **77.877.980.000** | **76.221.970.000** |

## 26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

**b) Ngoại tệ các loại**

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 32.795.427,35 | 18.815.144,79 |
| - Đồng Euro (EUR) | 315,72 | 321,18 |

## 27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 1.103.259.194.493 | 2.119.392.380.969 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.886.291.227 | 32.833.410.512 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3.958.378.875 | 3.373.655.599 |
| Doanh thu bán hàng hóa bất động sản | 6.368.180.000 | - |
| | **1.136.472.044.595** | **2.155.599.447.080** |
| **Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan** | **12.511.197.627** | **25.867.026.888** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 1.085.041.974.315 | 2.001.091.534.810 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 25.759.691.718 | 33.049.892.843 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.958.378.875 | 3.373.655.599 |
| Giá vốn hàng hóa bất động sản | 5.397.037.364 | - |
| | **1.120.157.082.272** | **2.037.515.083.252** |
| **Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan** | **345.486.265.821** | **713.873.721.055** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 18.015.126.845 | 20.104.657.422 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.465.000.000 | 5.926.347.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 11.851.316.150 | 1.265.518.733 |
| | **33.331.442.995** | **27.296.523.655** |
| **Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan** | **6.010.839.133** | **13.533.731.175** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 34.320.213.622 | 43.726.618.121 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 251.472.577 | 3.215.429.144 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 5.727.304.195 | 921.915.290 |
| Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (379.681.986) | 3.990.034.992 |
| Dự phòng lãi vay khó đòi | 6.010.839.133 | 6.255.020.375 |
| Chi phí tài chính khác | - | 78.947.657 |
| | **45.930.147.541** | **58.187.965.579** |
| **Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan** | **6.220.059.258** | **7.000.285.912** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 221.814.793 | 396.880.454 |
| Chi phí nhân công | 16.803.936.071 | 17.172.766.072 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.301.975.781 | 2.390.627.285 |
| Thuế, phí, lệ phí | 28.368.990 | 16.847.811 |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng | (38.780.314.972) | 49.834.867.422 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.580.718.668 | 3.287.565.292 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.991.321.491 | 1.937.552.153 |
| | **(12.852.179.178)** | **75.037.106.489** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan** | **197.272.727** | **49.090.909** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*

## 32 . THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ khắc phục sự cố Dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn | - | 1.395.896.124 |
| Thu nhập khác | 60.000.000 | 155.098.265 |
| | **60.000.000** | **1.550.994.389** |

## 33 . CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | - | 1.223.278 |
| Chi phí khác | 3.261.704 | 254 |
| | **3.261.704** | **1.223.532** |

## 34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính*** | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.399.876.462 | 17.222.698.633 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3.975.884.724 | 17.405.494.529 |
| - *Chi phí không hợp lệ* | *3.261.704* | *1.223.278* |
| - *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ* | - | *6.160.202.239* |
| - *Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP* | *3.972.623.020* | *9.861.669.012* |
| - *Chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN (*)* | - | *1.382.400.000* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (49.148.610.555) | (5.926.347.500) |
| - *Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(3.465.000.000)* | *(5.926.347.500)* |
| - *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ của khoản mục tiền và công nợ phải thu* | *(45.683.610.555)* | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (28.772.849.369) | 28.701.845.662 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **-** | **5.740.369.132** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (7.964.777.575) | (15.421.667.881) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (15.000.000.000) | - |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính** | **(22.964.777.575)** | **(9.681.298.749)** |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản*** | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản | 225.298.789 | (3.517.112.361) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 225.298.789 | (3.517.112.361) |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **45.059.758** | **(703.422.472)** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 87.636.280 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (523.452.313) | - |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản** | **(390.756.275)** | **(703.422.472)** |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 45.059.758 | 5.036.946.660 |
| **Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **(23.355.533.850)** | **(10.384.721.221)** |

(*) Là khoản chênh lệch giữa số trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty với khoản đầu tư tại Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí theo quy định của chuẩn mực kế toán và số trích lập dự phòng theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.584.864.445 | 1.955.823.669 |
| Chi phí nhân công | 78.751.450.648 | 64.540.203.196 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.234.688.791 | 10.089.862.842 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (38.780.314.972) | 49.834.867.422 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.088.926.805 | 57.366.145.713 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.962.233.352 | 26.532.087.088 |
| Chi phí thuê thầu phụ | 715.176.660.168 | 1.923.116.384.903 |
| | **874.018.509.237** | **2.133.435.374.833** |

## 36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.930.350.912.938 | - | 1.156.786.185.220 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.063.057.080.707 | (723.141.633.942) | 3.977.495.892.970 | (748.064.254.334) |
| Các khoản cho vay | 369.258.814.323 | (369.258.814.323) | 377.105.669.770 | (377.105.669.770) |
| Đầu tư dài hạn | 105.495.125.309 | (19.799.036.703) | 105.495.125.309 | (19.799.036.703) |
| | **5.468.161.933.277** | **(1.112.199.484.968)** | **5.616.882.873.269** | **(1.144.968.960.807)** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 698.163.506.149 | 1.130.994.845.248 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.128.570.985.560 | 3.828.262.319.508 |
| Chi phí phải trả | 437.232.301.292 | 421.885.145.792 |
| | **4.263.966.793.001** | **5.381.142.310.548** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2022** | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 85.696.088.606 | - | 85.696.088.606 |
| | **-** | **85.696.088.606** | **-** | **85.696.088.606** |
| **Tại ngày 01/01/2022** | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 85.696.088.606 | - | 85.696.088.606 |
| | **-** | **85.696.088.606** | **-** | **85.696.088.606** |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2022** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.930.350.912.938 | - | - | 1.930.350.912.938 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.331.344.446.765 | 8.571.000.000 | - | 2.339.915.446.765 |
| | **4.261.695.359.703** | **8.571.000.000** | **-** | **4.270.266.359.703** |
| **Tại ngày 01/01/2022** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.156.786.185.220 | - | - | 1.156.786.185.220 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.220.860.638.636 | 8.571.000.000 | - | 3.229.431.638.636 |
| | **4.377.646.823.856** | **8.571.000.000** | **-** | **4.386.217.823.856** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2022** | | | | |
| Vay và nợ | 698.126.904.549 | 36.601.600 | - | 698.163.506.149 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.127.728.398.721 | 842.586.839 | - | 3.128.570.985.560 |
| Chi phí phải trả | 437.232.301.292 | - | - | 437.232.301.292 |
| | **4.263.087.604.562** | **879.188.439** | **-** | **4.263.966.793.001** |
| **Tại ngày 01/01/2022** | | | | |
| Vay và nợ | 1.130.885.040.448 | 109.804.800 | - | 1.130.994.845.248 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.827.419.732.669 | 842.586.839 | - | 3.828.262.319.508 |
| Chi phí phải trả | 421.885.145.792 | - | - | 421.885.145.792 |
| | **5.380.189.918.909** | **952.391.639** | **-** | **5.381.142.310.548** |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 198/NQ-HĐQT ngày 27/06/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về phương án giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea) như sau:
- Mức giảm vốn điều lệ: giảm từ 3,8 triệu BND xuống 1,0 triệu BND;
- Thời gian giảm vốn: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông năm 2022 phê duyệt;
- Hình thức hoàn trả vốn: Thực hiện bằng chuyển khoản qua Ngân hàng bằng USD, theo tỷ lệ vốn của các cổ đông tại thời điểm góp vốn.

Vốn chủ sở hữu của Lilama Sea sau khi giảm vốn và chia cổ tức giai đoạn 2020-2021 là 2,0 triệu BND. trong đó:
- Vốn điều lệ: 1,0 triệu BND;
- Lợi nhuận chưa phân phối: 1,0 triệu BND.

## 38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Bán hàng hóa | Hoạt động xây lắp, dịch vụ | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu hoạt động | 10.326.558.875 | 1.126.145.485.720 | 1.136.472.044.595 |
| Chi phí hoạt động | (9.355.416.239) | (1.110.801.666.033) | (1.120.157.082.272) |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **971.142.636** | **15.343.819.687** | **16.314.962.323** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | 142.063.636 | 142.063.636 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 56.537.508.595 | 6.165.602.777.178 | 6.222.140.285.773 |
| **Tổng tài sản** | **56.537.508.595** | **6.165.602.777.178** | **6.222.140.285.773** |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 48.321.080.855 | 5.269.574.088.433 | 5.317.895.169.288 |
| **Tổng nợ phải trả** | **48.321.080.855** | **5.269.574.088.433** | **5.317.895.169.288** |

**Theo khu vực địa lý**

| | Việt Nam | Nước ngoài | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.134.464.901.829 | 2.007.142.766 | 1.136.472.044.595 |
| Tài sản bộ phận | 6.157.803.945.773 | 64.336.340.000 | 6.222.140.285.773 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 142.063.636 | - | 142.063.636 |

## 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Công ty liên kết |

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng hóa, dịch vụ** | **12.511.197.627** | **25.867.026.888** |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 2.007.142.766 | 1.334.925.704 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 79.629.635 | 536.740.582 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 11.332.636 | 847.617.040 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 252.772.550 | 818.578.747 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 3.057.776 | 254.886.807 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | - | 281.606.455 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | 79.833.600 | 82.545.280 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 18.006.458 | 125.664.403 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 464.516.128 | 5.740.108.934 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 6.381.720.686 | 10.905.138.922 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 915.645.917 | 2.126.427.741 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 2.297.539.475 | 2.812.786.273 |

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Mua hàng** | **345.683.538.548** | **713.873.721.055** |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 7.868.227.016 | 18.077.580.580 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 688.422.600 | 10.040.546.497 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 12.374.005.703 | 14.423.725.127 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 8.396.177.380 | 17.818.874.151 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 71.124.385.749 | 118.138.890.065 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 178.828.435.081 | 363.483.384.727 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 49.257.744.383 | 147.048.380.389 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 1.198.334.262 | 22.988.867.382 |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 8.955.883.391 | 1.853.472.137 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 6.991.922.983 | - |
| **Cổ tức được chia** | **-** | **5.926.347.500** |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | - | 3.560.400.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | - | 2.365.947.500 |
| **Lãi cho vay** | **6.010.839.133** | **7.607.383.675** |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 4.827.832.889 | 5.072.014.131 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 1.183.006.244 | 1.183.006.244 |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | - | 1.352.363.300 |
| **Dự phòng đầu tư tài chính** | **209.220.125** | **745.265.537** |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 217.103.578 | 745.265.537 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | (14.700.953) | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | 6.817.500 | - |
| **Dự phòng lãi cho vay** | **6.010.839.133** | **6.255.020.375** |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 1.183.006.244 | 1.183.006.244 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 4.827.832.889 | 5.072.014.131 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | **18.509.344.223** | **14.228.515.722** |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 1.109.319.657 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 4.346.950.612 | 4.346.950.612 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 139.363.021 | 139.363.021 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 3.511.976.958 | 3.511.976.958 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 808.494.271 | 754.839.322 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 3.210.950.328 | 1.885.411.725 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | - | 120.164.594 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | 3.545.165 | 1.412.928 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | - | 66.596.446 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 299.624.300 | 299.624.300 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 21.464.563 | 82.341.263 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 5.057.655.348 | 2.980.234.553 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện | - | 39.600.000 |

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ứng trước cho nhà cung cấp** | **54.135.632.644** | **51.379.986.976** |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 38.742.982.119 | 35.964.881.678 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 1.409.793.614 | 1.409.793.614 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 11.431.018.327 | 11.431.018.327 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 2.551.838.584 | 2.574.293.357 |
| **Phải thu về cho vay** | **127.638.806.430** | **135.485.661.877** |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 102.014.527.975 | 109.861.383.422 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 25.624.278.455 | 25.624.278.455 |
| **Phải thu khác** | **67.783.895.873** | **62.090.455.626** |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 23.081.870 | 360.733.156 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 54.163.384.606 | 49.335.551.717 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 10.434.017.017 | 9.251.010.773 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 11.171.780 | 11.171.780 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 4.822.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 10.126.200 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 5.304.200 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 3.131.988.200 | 3.131.988.200 |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **523.965.843.617** | **480.756.128.027** |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 28.315.307.941 | 37.604.399.577 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 9.790.371.787 | 17.758.464.125 |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 12.861.179.167 | 3.680.866.379 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 29.325.927.757 | 31.320.992.765 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 1.039.869.007 | 1.039.869.007 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 20.762.250.106 | 23.986.950.676 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 153.884.248.521 | 119.340.407.549 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 228.187.261.990 | 194.997.425.450 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 19.037.177.235 | 27.039.801.823 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 20.762.250.106 | 23.986.950.676 |
| **Chi phí phải trả** | **112.468.768.033** | **137.185.088.415** |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 20.824.962.512 | 7.911.855.822 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 31.602.089.269 | 39.574.916.001 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | - | 9.304.452.235 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | - | 4.263.328.885 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 1.916.088.883 | 4.925.483.578 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 38.883.243.485 | 45.258.668.592 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 4.406.238.215 | 3.120.457.168 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 3.006.915.735 | 2.886.567.356 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 986.680.797 | 1.241.381.703 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 5.855.470.003 | 11.892.454.070 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 4.987.079.134 | 6.805.523.005 |
| **Phải trả khác** | **251.363.017** | **1.030.218.004** |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 6.716.283 | 23.231.733 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 20.588.232 | 42.526.512 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 42.252.504 | 115.110.800 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 23.009.415 | 43.903.860 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 57.018.632 | 57.018.632 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 8.159.970 | 180.143.964 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 82.427.165 | 545.167.047 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 11.190.816 | 23.115.456 |

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

| Hội đồng quản trị | Chức vụ | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Ông Bùi Đức Kiên | Chủ tịch | 258.000.000 | 258.000.000 |
| Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Thành viên | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Thành viên | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Trần Vũ Vương | Thành viên | 42.000.000 | - |

| Ban Tổng Giám đốc | Chức vụ | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Ông Lê Văn Tuấn | Tổng Giám đốc | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ông Trần Đình Đại | Phó Tổng Giám đốc | 128.000.000 | 192.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 192.000.000 | 192.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 192.000.000 | 192.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | 192.000.000 | 192.000.000 |
| Ông Lê Quốc Ân | Phó Tổng Giám đốc | - | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

## 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

| Lại Việt Tân | Tô Phi Sơn | Lê Văn Tuấn |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*